

Số: /STNMT-VP

Trà Vinh, ngày tháng 7 năm 2021

## THÔNG BÁO

### Về việc áp dụng mức thu một số loại phí thuộc lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường nhằm hỗ trợ khó khăn cho đối tượng chịu ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19

Căn cứ Thông tư số 22/2020/TT-BTC ngày 10/4/2021 của Bộ tài chính về quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng dữ liệu về môi trường;

Căn cứ Thông tư số 47/2021/TT-BTC ngày 24/6/2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho đối tượng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19;

Căn cứ Nghị quyết số 05/2020/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc quy định các loại phí thuộc lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

Thực hiện Thông tư số 47/2021/TT-BTC ngày 24/6/2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho đối tượng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19.

Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh thông báo đến các cơ quan, tổ chức, cá nhân một số nội dung sau:

1. Từ ngày 01/7/2021 đến ngày 31/12/2021 Sở Tài nguyên và Môi trường áp dụng mức thu *Phí khai thác và sử dụng dữ liệu về môi trường* bằng **70%** mức thu phí quy định tại Biểu mức thu phí khai thác và sử dụng dữ liệu về môi trường ban hành kèm theo Thông tư số 22/2020/TT-BTC ngày 10/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính nhằm hỗ trợ khó khăn cho đối tượng chịu ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19.

*(Đính kèm mức thu chi tiết)*

2. Đối với các loại phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường không được nêu trong thông báo này thì áp dụng mức thu phí theo quy định hiện hành.

Giao Chánh Văn phòng Sở chỉ đạo bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả tổ chức thu phí theo Thông báo và niêm yết công khai Thông báo tại nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh và trang thông tin điện tử Sở Tài nguyên và Môi trường.

Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo đến các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân được biết./.

#### **Nơi nhận:**

- UBND tỉnh (b/c);
- Sở Tài chính (b/c);
- BLĐ Sở;
- Công thông tin điện tử Sở;
- Phòng, đơn vị thuộc Sở;
- Lưu: VT, KT.

**GIÁM ĐỐC**

**Trần Văn Hùng**

**MỨC THU**  
**PHÍ KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG DỮ LIỆU VỀ MÔI TRƯỜNG**  
**THEO THÔNG TƯ SỐ 47/2021/TT-BTC**

(Kèm theo Thông báo số /TB-STNMT ngày /7/2021  
của Sở Tài nguyên và Môi trường)

TT	Loại phí	Đơn vị tính	Mức thu theo Thông tư số 22/2020/TT-BTC ngày 10/4/2020	Mức thu theo Thông tư số 47/2021/TT-BTC
<b>I</b>				(Từ ngày 01/7/2021 đến hết ngày 31/12/2021)
<b>1.1</b>	<b>Hồ sơ, tài liệu, báo cáo chuyên đề môi trường</b>			
	Hồ sơ, tài liệu: quản lý chất lượng môi trường; quản lý chất thải và cải thiện môi trường; bảo tồn đa dạng sinh học; truyền thông môi trường; quản lý môi trường lưu vực sông, ven biển và biển	Báo cáo	800.000	560.000
	Báo cáo kết quả quan trắc môi trường (theo đợt/năm): không khí xung quanh; nước mặt (sông, hồ); nước biển ven bờ; nước mưa; nước dưới đất; trầm tích (sông, nước biển); môi trường đất	Báo cáo	800.000	560.000
<b>1.2</b>	<b>Bản đồ</b>			
1	Bản đồ mạng lưới quan trắc (nước mặt, không khí, đất)			
a	Bản đồ mạng lưới quan trắc tỷ lệ 1/250.000	Mảnh	4.000.000	2.800.000
b	Bản đồ mạng lưới quan trắc tỷ lệ 1/100.000	Mảnh	2.290.000	1.603.000
c	Bản đồ mạng lưới quan trắc tỷ lệ 1/50.000	Mảnh	1.090.000	763.000
d	Bản đồ mạng lưới quan trắc tỷ lệ 1/25.000	Mảnh	870.000	609.000
2	Bản đồ hiện trạng môi trường (nước mặt, không khí, đất)			
a	Bản đồ hiện trạng môi trường tỷ lệ 1/250.000	Mảnh	4.000.000	2.800.000
b	Bản đồ hiện trạng môi trường tỷ lệ 1/100.000	Mảnh	2.290.000	1.603.000
c	Bản đồ hiện trạng môi trường tỷ lệ 1/50.000	Mảnh	1.090.000	763.000
d	Bản đồ hiện trạng môi trường tỷ lệ 1/25.000	Mảnh	870.000	609.000
3	Bản đồ nhạy cảm môi trường các vị trí, khu vực trọng điểm của Việt Nam			
a	Bản đồ nhạy cảm môi trường tỷ lệ 1/250.000	Mảnh	4.000.000	2.800.000
b	Bản đồ nhạy cảm môi trường tỷ lệ 1/100.000	Mảnh	2.290.000	1.603.000
c	Bản đồ nhạy cảm môi trường tỷ lệ 1/50.000	Mảnh	1.090.000	763.000
d	Bản đồ nhạy cảm môi trường tỷ lệ 1/25.000	Mảnh	870.000	609.000
4	Bản đồ hệ thống khu bảo tồn ở Việt Nam theo quy định của Luật Đa dạng sinh học			

a	Bản đồ hệ thống khu bảo tồn ở Việt Nam tỷ lệ 1/250.000	Mảnh	4.000.000	2.800.000
b	Bản đồ hệ thống khu bảo tồn ở Việt Nam tỷ lệ 1/100.000	Mảnh	2.290.000	1.603.000
c	Bản đồ hệ thống khu bảo tồn ở Việt Nam tỷ lệ 1/50.000	Mảnh	1.090.000	763.000
d	Bản đồ hệ thống khu bảo tồn ở Việt Nam tỷ lệ 1/25.000	Mảnh	870.000	609.000
5	Bản đồ diễn biến tài nguyên đa dạng sinh học trên phạm vi toàn quốc			
a	Bản đồ diễn biến tài nguyên đa dạng sinh học tỷ lệ 1/250.000	Mảnh	4.000.000	2.800.000
b	Bản đồ diễn biến tài nguyên đa dạng sinh học tỷ lệ 1/100.000	Mảnh	2.290.000	1.603.000
c	Bản đồ diễn biến tài nguyên đa dạng sinh học tỷ lệ 1/50.000	Mảnh	1.090.000	763.000
d	Bản đồ diễn biến tài nguyên đa dạng sinh học tỷ lệ 1/25.000	Mảnh	870.000	609.000
6	Bản đồ lớp phủ thực vật			
a	Bản đồ lớp phủ thực vật tỷ lệ 1/250.000	Mảnh	4.000.000	2.800.000
b	Bản đồ lớp phủ thực vật tỷ lệ 1/100.000	Mảnh	2.290.000	1.603.000
c	Bản đồ lớp phủ thực vật tỷ lệ 1/50.000	Mảnh	1.090.000	763.000
d	Bản đồ lớp phủ thực vật tỷ lệ 1/25.000	Mảnh	870.000	609.000
<b>1.3</b>	<b>Cơ sở dữ liệu</b>			
1	Cơ sở dữ liệu chuyên đề môi trường tỷ lệ 1/250.000; 1/500.000; 1/1.000.000	Mảnh	9.145.000	6.401.500
2	Cơ sở dữ liệu chuyên đề môi trường tỷ lệ 1/25.000; 1/50.000; 1/100.000	Mảnh	1.715.000	1.200.500
3	Cơ sở dữ liệu chuyên đề môi trường tỷ lệ 1/10.000	Mảnh	975.000	682.500
4	Cơ sở dữ liệu chuyên đề môi trường tỷ lệ 1/5.000	Mảnh	575.000	402.500
5	Cơ sở dữ liệu chuyên đề môi trường tỷ lệ 1/2.000	Mảnh	460.000	322.000
<b>1.4</b>	<b>Dữ liệu quan trắc môi trường</b>			
1	Dữ liệu kết quả quan trắc môi trường và phân tích môi trường không khí ngoài trời			
a	Dữ liệu kết quả quan trắc môi trường không khí tại hiện trường, tiếng ồn, độ rung	Thông số	21.000	14.700
b	Dữ liệu kết quả phân tích các thông số môi trường không khí trong phòng			
-	Bụi	Thông số	18.000	12.600
-	Bụi kim loại	Thông số	39.000	27.300
-	Khí vô cơ	Thông số	30.000	21.000
-	Khí hữu cơ	Thông số	91.000	63.700

2	Dữ liệu kết quả quan trắc môi trường và phân tích môi trường nước mặt lục địa			
a	Dữ liệu kết quả quan trắc môi trường nước mặt lục địa tại hiện trường	Thông số	17.000	11.900
b	Dữ liệu kết quả phân tích môi trường nước mặt lục địa trong phòng thí nghiệm			
-	Thông số hóa lý	Thông số	30.000	21.000
-	Thông số chất hữu cơ dễ phân hủy/Thông số chất dinh dưỡng	Thông số	24.000	16.800
-	Kim loại nặng	Thông số	48.000	33.600
-	Tổng dầu, mỡ/Vi sinh	Thông số	55.000	38.500
-	Tổng cacbon hữu cơ và hóa chất bảo vệ thực vật (BVTV) nhóm clo hữu cơ/Nhóm photpho hữu cơ	Thông số	234.000	163.800
-	Chất hoạt động bề mặt	Thông số	68.000	47.600
3	Dữ liệu kết quả quan trắc môi trường đất			
a	Phân tích các anion/cation	Thông số	25.000	17.500
b	Kim loại nặng	Thông số	48.000	33.600
c	Hóa chất BVTV nhóm clo hữu cơ/Nhóm photpho hữu cơ/ Nhóm Pyrethroid/PCBs	Thông số	203.000	142.100
4	Dữ liệu kết quả quan trắc môi trường nước dưới đất			
a	Dữ liệu kết quả lấy mẫu và quan trắc nhanh môi trường nước dưới đất tại hiện trường	Thông số	17.000	11.900
b	Dữ liệu kết quả phân tích mẫu nước dưới đất trong phòng thí nghiệm			
-	Thông số hóa lý/Tổng P/N/Độ cứng	Thông số	25.000	17.500
-	Kim loại nặng	Thông số	40.000	28.000
-	Vi sinh	Thông số	50.000	35.000
-	Hóa chất BVTV nhóm clo hữu cơ/Nhóm photpho hữu cơ	Thông số	211.000	147.700
5	Dữ liệu kết quả quan trắc môi trường nước mưa			
a	Dữ liệu kết quả quan trắc nước mưa tại hiện trường	Thông số	16.000	11.200
b	Dữ liệu kết quả phân tích nước mưa tại phòng thí nghiệm			
-	Thông số hóa lý/Phân tích các anion/cation	Thông số	29.000	20.300
-	Kim loại nặng	Thông số	40.000	28.000
6	Dữ liệu kết quả quan trắc môi trường nước biển			
a	Dữ liệu kết quả lấy mẫu và quan trắc nhanh nước biển ven bờ			
a.1	Dữ liệu kết quả quan trắc hiện trường	Thông số	21.000	14.700
a.2	Dữ liệu kết quả phân tích mẫu nước biển ven bờ			
-	Thông số chất hữu cơ dễ phân hủy/Thông số hóa lý/Vi sinh	Thông số	18.000	12.600
-	Trầm tích biển	Thông số	37.000	25.900
-	Sinh vật biển	Thông số	47.000	32.900
b	Dữ liệu kết quả quan trắc nước biển xa bờ			
b.1	Dữ liệu kết quả đo đặc quan trắc hiện trường	Thông số	30.000	21.000
b.2	Dữ liệu kết quả phân tích mẫu nước biển xa bờ			
-	Thông số hóa lý/Thông số chất hữu cơ dễ phân	Thông số	21.000	14.700

	hủy/Vi sinh			
-	Trầm tích biển	Thông số	52.000	36.400
c	Dữ liệu kết quả phân tích nước biển trong phòng thí nghiệm			-
-	Thông số hóa lý/Thông số chất dinh dưỡng	Thông số	34.000	23.800
-	Thông số chất hữu cơ dễ phân hủy/Thực vật phù du/Động vật phù du, đáy	Thông số	23.000	16.100
-	Thông số vi khuẩn	Thông số	43.000	30.100
-	Nhóm kim loại nặng	Thông số	53.000	37.100
-	Tổng dầu mỡ khoáng	Thông số	77.000	53.900
-	Hóa chất BVTV nhóm clo/Nhóm photpho	Thông số	223.000	156.100
7	Dữ liệu kết quả quan trắc môi trường phóng xạ (trong phòng thí nghiệm)	Thông số	128.000	89.600
8	Dữ liệu kết quả quan trắc khí thải			-
a	Dữ liệu kết quả quan trắc khí thải tại hiện trường			-
-	Dữ liệu kết quả các thông số khí tượng	Thông số	13.000	9.100
-	Dữ liệu kết quả các thông số khí thải	Thông số	62.000	43.400
-	Dữ liệu kết quả các đặc tính nguồn thải	Thông số	37.000	25.900
b	Dữ liệu kết quả phân tích khí thải trong phòng thí nghiệm			-
-	Bụi/Nhóm khí vô cơ	Thông số	32.000	22.400
-	Nhóm khí kim loại	Thông số	56.000	39.200
-	Nhóm khí hợp chất hữu cơ	Thông số	66.000	46.200
9	Dữ liệu kết quả quan trắc nước thải			-
a	Dữ liệu kết quả quan trắc nước thải tại hiện trường	Thông số	15.000	10.500
b	Dữ liệu kết quả phân tích nước thải trong phòng thí nghiệm			-
-	Thông số hóa lý/Thông số chất dinh dưỡng/Thông số chất hữu cơ dễ phân hủy	Thông số	27.000	18.900
-	Kim loại nặng	Thông số	41.000	28.700
-	Tổng dầu, mỡ/Chất hoạt động bề mặt	Thông số	63.000	44.100
-	Vi sinh	Thông số	51.000	35.700
-	Tổng cacbon hữu cơ và hóa chất BVTV nhóm clo hữu cơ/ Nhóm photpho hữu cơ	Thông số	239.000	167.300
10	Dữ liệu kết quả quan trắc trầm tích trong phòng thí nghiệm			-
-	Thông số hóa lý/Kim loại nặng	Thông số	52.000	36.400
-	Dầu mỡ	Thông số	61.000	42.700
-	Thông số chất dinh dưỡng	Thông số	34.000	23.800
-	Tổng cacbon hữu cơ và hóa chất BVTV nhóm clo hữu cơ/ Nhóm photpho hữu cơ/Nhóm pyrethroid/polycyclic aromatic hydrocarbon/P CBs	Thông số	160.000	112.000
11	Dữ liệu kết quả quan trắc chất thải			-
a	Dữ liệu kết quả quan trắc chất thải tại hiện trường	Thông số	16.000	11.200
b	Dữ liệu kết quả phân tích chất thải trong phòng thí nghiệm			-
-	Thông số hóa lý/Kim loại nặng	Thông số	47.000	32.900
-	Dầu mỡ	Thông số	78.000	54.600

-	Tổng cacbon hữu cơ và hóa chất BVTV nhóm clo hữu cơ, nhóm photpho hữu cơ/nhóm pyrethroid/polycyclic aromatic hydrocarbon/P CBs/PAH	Thông số	263.000	184.100
12	Dữ liệu kết quả quan trắc không khí tự động liên tục			-
a	Dữ liệu kết quả quan trắc không khí của trạm quan trắc tự động cố định liên tục			-
-	Thông số khí tượng	Thông số	12.000	8.400
-	Thông số bụi/Quan trắc các khí độc hại	Thông số	27.000	18.900
b	Dữ liệu kết quả quan trắc không khí của trạm quan trắc tự động, di động liên tục			-
-	Thông số khí tượng	Thông số	15.000	10.500
-	Thông số bụi/Quan trắc các khí độc hại	Thông số	30.000	21.000
13	Dữ liệu kết quả quan trắc môi trường nước mặt tự động, cố định, liên tục	Thông số	28.000	19.600